

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính**  
**Quý 1 – Năm 2023**  
*Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023*



## MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 – 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
- Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 34

TH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>350.895.544.804</b>	<b>362.750.554.352</b>
<b>Tiền và tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>30.821.957.050</b>	<b>47.904.501.271</b>
Tiền	111		30.821.957.050	47.904.501.271
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2	<b>1.404.000.000</b>	<b>1.404.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.404.000.000	1.404.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	5.3	<b>77.563.946.580</b>	<b>95.914.368.814</b>
Phải thu khách hàng	131		59.150.017.140	72.531.351.107
Trả trước cho người bán	132		11.331.049.008	12.301.604.515
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		9.569.790.029	13.444.676.272
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)</i>	<i>137</i>		<i>(2.499.126.570)</i>	<i>(2.402.425.726)</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.216.973	39.162.646
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.4	<b>240.039.741.683</b>	<b>217.062.394.929</b>
Hàng tồn kho	141		240.039.741.683	217.062.394.929
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</i>	<i>149</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	5.5	<b>1.065.899.491</b>	<b>465.289.338</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		651.587.985	465.289.338
Thuế GTGT được khấu trừ	152		414.311.506	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>120.429.813.801</b>	<b>121.784.717.484</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.332.572.000</b>	<b>3.054.437.000</b>
Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		3.332.572.000	3.054.437.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>75.569.792.850</b>	<b>77.357.304.918</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	40.248.034.324	42.014.672.674
- Nguyên giá	222		118.981.823.585	120.042.990.694
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>223</i>		<i>(78.733.789.261)</i>	<i>(78.028.318.020)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	35.321.758.526	35.342.632.244
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>229</i>		<i>(1.827.208.137)</i>	<i>(1.806.334.419)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	<b>1.094.957.400</b>	<b>1.094.957.400</b>
- Chi phí XDCB dở dang	242		1.094.957.400	1.094.957.400
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.9	<b>22.716.567.600</b>	<b>22.569.104.600</b>
Đầu tư vào công ty con	251		17.859.618.500	17.859.618.500
Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)</i>	<i>259</i>		<i>(3.642.628.100)</i>	<i>(3.790.091.100)</i>
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	5.10	<b>17.715.923.951</b>	<b>17.708.913.566</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		17.715.923.951	17.708.913.566
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>471.325.358.605</b>	<b>484.535.271.836</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>236.087.722.920</b>	<b>254.922.435.945</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>235.637.722.920</b>	<b>254.472.435.945</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	79.614.965.983	88.437.558.271
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		739.587.116	324.232.795
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.132.484.628	3.106.613.357
Phải trả người lao động	314		3.692.301.546	11.309.340.040
Chi phí phải trả	315	5.13	1.041.741.548	3.397.938.949
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		711.728.400	706.156.400
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	12.710.495.038	11.661.995.406
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	134.133.208.159	134.495.671.982
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	861.210.502	1.032.928.745
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>450.000.000</b>	<b>450.000.000</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		450.000.000	450.000.000
Vay và nợ dài hạn	338	5.15	-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>5.17</b>	<b>235.237.635.685</b>	<b>229.612.835.891</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>235.237.635.685</b>	<b>229.612.835.891</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.578.837.745	1.578.837.745
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		26.020.297.867	26.020.297.867
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.079.820.073	20.455.020.279
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.455.020.279	48.463.619
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.624.799.794	20.406.556.660
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>471.325.358.605</b>	<b>484.535.271.836</b>

Người lập biểu



QUÁCH DUY TÂM

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỦY ÁI

Cà Mau, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	6.1	998.731.252.704	970.887.016.622	998.731.252.704	970.887.016.622
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		22.505.955	14.772.039	22.505.955	14.772.039
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		998.708.746.749	970.872.244.583	998.708.746.749	970.872.244.583
Giá vốn hàng bán	11	6.2	957.765.342.556	936.863.349.534	957.765.342.556	936.863.349.534
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		40.943.404.193	34.008.895.049	40.943.404.193	34.008.895.049
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	793.077.878	836.942.392	793.077.878	836.942.392
Chi phí tài chính	22	6.4	2.312.980.565	1.587.671.616	2.312.980.565	1.587.671.616
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.427.454.965	1.707.405.247	2.427.454.965	1.707.405.247
Chi phí bán hàng	24	6.5	30.327.699.933	23.841.888.255	30.327.699.933	23.841.888.255
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	5.450.808.200	4.065.156.218	5.450.808.200	4.065.156.218
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		3.644.993.373	5.351.121.352	3.644.993.373	5.351.121.352
Thu nhập khác	31	6.7	3.667.974.589	4.890.596.414	3.667.974.589	4.890.596.414
Chi phí khác	32	6.8	294.358.283	42.303	294.358.283	42.303
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		3.373.616.306	4.890.554.111	3.373.616.306	4.890.554.111
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	6.9	7.018.609.679	10.241.675.463	7.018.609.679	10.241.675.463
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.393.809.885	2.070.535.093	1.393.809.885	2.070.535.093
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		5.624.799.794	8.171.140.370	5.624.799.794	8.171.140.370

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



QUÁCH DUY TÂM

NGUYỄN THÚY ÁI

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	7.018.609.679	10.241.675.463
Điều chỉnh cho các khoản		3.598.123.835	3.676.861.721
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.493.416.706	1.491.748.189
- Các khoản dự phòng	03	50.762.156	477.708.285
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(373.509.992)	-
- Chi phí lãi vay	06	2.427.454.965	1.707.405.247
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	10.616.733.514	13.918.537.184
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.561.274.885	12.822.143.096
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.977.346.755)	10.271.799.797
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(18.252.747.757)	(17.226.803.861)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(193.309.032)	718.126.104
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.447.750.035)	(1.732.581.929)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.314.808.938)	(1.351.077.765)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(171.718.243)	(588.200.858)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.179.672.361)	16.831.941.768
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	36.363.636	290.909.090
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(28.185.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	30.990.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	406.128.327	212.399.564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	442.491.963	3.308.308.654
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	448.033.787.505	502.378.514.927
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(448.396.251.328)	(515.983.563.713)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17.100.00	17.951.580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(345.363.823)	(13.587.097.206)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(17.082.544.221)	6.553.153.216
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.904.501.271	25.733.462.519
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.821.957.050	32.286.615.735

Người lập biểu

QUÁCH DUY TÂM

Kế toán trưởng

NGUYỄN THÚY ÁI

Cà Mau, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 02 Công ty con, 05 Chi nhánh:

**Công ty con:**

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 15B Lý Bôn, Phường 4, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

**Các Chi nhánh:**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu đặt trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng đặt trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM đặt trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang đặt trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Năm Căn đặt trụ sở tại số 607, đường Nguyễn Tất Thành, Khóm Cái Nai, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn.

11/2/2023/14/11



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2023, tổng số lao động Công ty là 590 người (số đầu năm 577 người, bình quân là 584 người).

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

#### **4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

#### **4.3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

**4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	<b>Thời gian (năm)</b>
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
<b>Tài sản cố định vô hình</b>	
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm kế toán	3

**4.5. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư ngắn hạn:**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

**Các khoản đầu tư dài hạn:**

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

### **Đầu tư tài chính dài hạn khác:**

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

### **4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

### **4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

### **4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

### **4.9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### **4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn**

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

**4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

**4.12. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

**4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

**4.14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 9.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Tiền mặt	19.343.049.087	31.341.686.971
Tiền gửi ngân hàng	11.478.907.963	16.562.814.300
<b>Cộng</b>	<b>30.821.957.050</b>	<b>47.904.501.271</b>

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	1.404.000.000	1.404.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.404.000.000</b>	<b>1.404.000.000</b>

**5.3. Phải thu ngắn hạn**

	31/03/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)
Phải thu khách hàng	59.150.017.140	(i)	72.531.351.107
Trả trước cho người bán	11.331.049.008	(ii)	12.301.604.515
Các khoản phải thu khác	9.569.790.029	(iii)	13.444.676.272
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.499.126.570)	(iv)	(2.402.425.726)
Tài sản thiếu chờ xử lý	12.216.973		39.162.646
<b>Cộng</b>	<b>77.563.946.580</b>		<b>95.914.368.814</b>

(i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>59.150.017.140</i>	<i>72.531.351.107</i>
Phải thu khách hàng Xăng dầu	550.310.670	3.993.008.723



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Phải thu khách hàng Bách hóa	55.625.625.553	65.994.690.667
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	2.478.164.117	2.445.364.517
Khác	495.916.800	98.287.200
<b>Cộng</b>	<b>59.150.017.140</b>	<b>72.531.351.107</b>

(ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

	31/03/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	<b>11.331.049.008</b>	<b>12.301.604.515</b>
Trả trước tiền xăng dầu	100.000.000	2.050.654.146
Trả trước tiền bách hóa	5.333.818.708	3.525.712.541
Khác	5.897.230.300	6.725.237.828
<b>Cộng</b>	<b>11.331.049.008</b>	<b>12.301.604.515</b>

(iii) Chi tiết các khoản phải thu khác

	31/03/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>9.569.790.029</b>	<b>13.444.676.272</b>
Ký cược ký quỹ	3.486.210.000	3.165.260.000
Tạm ứng cho nhân viên	3.410.621.882	3.141.847.829
Dự thu tiền lãi	8.347.068	58.429.479
Dự thu tiền thưởng	2.650.212.956	6.323.748.452
Các khoản khác	14.398.123	755.390.512
<b>Cộng</b>	<b>9.569.790.029</b>	<b>13.444.676.272</b>

(iv) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Khách hàng xăng dầu	(27.690.420)	(45.690.420)
Khách hàng bách hóa	(2.437.644.750)	(2.322.939.606)
Khác	(33.791.400)	(33.795.700)
<b>Cộng</b>	<b>(2.499.126.570)</b>	<b>(2.402.425.726)</b>

**5.4 Hàng tồn kho**

	31/03/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Hàng mua đang đi đường	-	-
Hàng hóa	240.039.741.683	217.062.394.929
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>240.039.741.683</b>	<b>217.062.394.929</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

**5.5 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/03/2023</b>		<b>01/01/2023</b>
	<b>(VND)</b>		<b>(VND)</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	651.587.985	(i)	465.289.338
Thuế GTGT được khấu trừ	414.311.506		-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-		-
Tài sản ngắn hạn khác	-		-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.065.899.491</u></b>		<b><u>465.289.338</u></b>

	<b><u>Năm 2023</u></b>		<b><u>Năm 2022</u></b>
(i) Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn			
Đầu kỳ	<b><u>465.289.338</u></b>		<b><u>306.883.515</u></b>
Tăng trong kỳ	562.966.432		2.024.909.461
Giảm trong kỳ	(376.667.785)		(1.866.503.638)
Giảm khác	-		-
Cuối kỳ	<b><u>651.587.985</u></b>		<b><u>465.289.338</u></b>

2023  
C  
C  
TUC  
C  
M



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

**5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2023	81.297.728.174	3.698.361.378	33.788.310.232	1.258.590.910	120.042.990.694
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý	(1.061.167.109)	-	-	-	(1.061.167.109)
Số dư tại ngày 31/03/2023	80.236.561.065	3.698.361.378	33.788.310.232	1.258.590.910	118.981.823.585
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2023	50.956.827.593	3.698.361.378	22.114.538.139	1.258.590.910	78.028.318.020
- Khấu hao trong năm	857.652.500	-	614.890.488	-	1.472.542.988
- Thanh lý	(767.071.747)	-	-	-	(767.071.747)
Số dư tại ngày 31/03/2023	51.047.408.346	3.698.361.378	22.729.428.627	1.258.590.910	78.733.789.261
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2023	30.340.900.581	-	11.673.772.093	-	42.014.672.674
Tại ngày 31/03/2023	29.189.152.719	-	11.058.881.605	-	40.248.034.324

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 17.919.740.086 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đến 31/03/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.723.210.988 đồng.

Nguyên giá TSCĐ 31/03/2023 chờ thanh lý: không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

**5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	36.229.745.183	849.221.480	37.148.966.663
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2023	36.229.745.183	849.221.480	37.148.966.663
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2023	957.112.939	849.221.480	1.806.334.419
- Khấu hao trong năm	20.873.718	-	20.873.718
- Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2023	977.986.657	849.221.480	1.827.208.137
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2023	35.342.632.244	-	35.342.632.244
Số dư tại ngày 31/03/2023	35.321.758.526	-	35.321.758.526

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 163.611.104 đồng.

Nguyên giá TSCĐ 31/03/2023 chờ thanh lý: không.

**5.8 Tài sản dở dang dài hạn**

Khoản mục	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	1.094.957.400 (i)	1.094.957.400
<b>Cộng</b>	<b>1.094.957.400</b>	<b>1.094.957.400</b>

(i) Chi tiết

	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	1.094.957.400	1.094.957.400
<b>Cộng</b>	<b>1.094.957.400</b>	<b>1.094.957.400</b>

**5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Khoản mục	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Đầu tư vào Công ty con	17.859.618.500 (i)	17.859.618.500
Đầu tư cổ phiếu	8.499.577.200 (ii)	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.642.628.100) (iii)	(3.790.091.100)
<b>Cộng</b>	<b>22.716.567.600</b>	<b>22.569.104.600</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH MTV Bách Việt		12.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	549.240	5.859.618.500	55,04%
<b>Cộng</b>		<b>17.859.618.500</b>	

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000
Tổng Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec	199.351	4.186.371.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên I	25.320	553.706.200
<b>Cộng</b>		<b>8.499.577.200</b>

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 01/01/2023	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 31/03/2023
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Petec	(3.010.200.100)	19.935.100	(2.990.265.000)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên I	(291.644.200)	120.270.000	(171.374.200)
Công ty cổ phần Cà phê Petec	(325.260.000)	13.140.000	(312.120.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	(162.986.800)	(5.882.100)	(168.868.900)
<b>Cộng</b>	<b>(3.790.091.100)</b>	<b>147.463.000</b>	<b>(3.642.628.100)</b>

**5.10 Tài sản dài hạn khác**

	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	17.715.923.951 (i)	17.708.913.566
<b>Cộng</b>	<b>17.715.923.951</b>	<b>17.708.913.566</b>

(i) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2023	Năm 2022
Đầu kỳ	<b>17.708.913.566</b>	<b>13.183.631.500</b>
Tăng trong kỳ	1.941.087.972	12.600.839.977
Giảm trong kỳ	(1.934.077.587)	(5.101.493.911)
Giảm khác	-	(2.974.064.000)
Cuối kỳ	<b>17.715.923.951</b>	<b>17.708.913.566</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/03/2023		01/01/2023
	(VND)		(VND)
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	<b>80.354.553.099</b>		<b>88.761.791.066</b>
Phải trả người bán	79.614.965.983	(i)	88.437.558.271
Người mua trả tiền trước	739.587.116	(ii)	324.232.795
<b>Cộng</b>	<b>80.354.553.099</b>		<b>88.761.791.066</b>

(i) Chi tiết khoản phải trả người bán

	31/03/2023		01/01/2023
	(VND)		(VND)
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>20.420.268.675</b>		<b>28.591.038.670</b>
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	7.318.170.000		15.488.939.995
Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con	13.102.098.675		13.102.098.675
<b>Phải trả nhà cung cấp xăng dầu</b>	<b>1.361.584.280</b>		<b>1.437.571.121</b>
<b>Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa</b>	<b>47.251.141.772</b>		<b>46.455.752.722</b>
<b>Khác</b>	<b>10.581.971.256</b>		<b>11.953.195.758</b>
<b>Cộng</b>	<b>79.614.965.983</b>		<b>88.437.558.271</b>

(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước

	31/03/2023		01/01/2023
	(VND)		(VND)
<b>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</b>	<b>-</b>		<b>-</b>
<b>Người mua trả tiền trước các khách hàng khác</b>	<b>739.587.116</b>		<b>324.232.795</b>
Người mua trả trước tiền xăng dầu	615.206.412		211.392.422
Người mua trả trước tiền bách hóa	57.880.704		112.840.373
Khác	66.500.00		-
<b>Cộng</b>	<b>739.587.116</b>		<b>324.232.795</b>

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	31/03/2023		01/01/2023
	(VND)		(VND)
Thuế giá trị gia tăng	524.206.296		1.870.050.178
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.315.564.126		1.236.563.179
Tiền thu nhập cá nhân	-		-
Tiền thuê đất	292.713.906		-
Các loại thuế khác	-		-
<b>Cộng</b>	<b>2.132.484.628</b>		<b>3.106.613.357</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

**5.13 Chi phí phải trả**

	31/03/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Chi phí tài chính	141.741.548	162.036.618
Chi phí bán hàng	-	3.100.877.969
Chi phí QLDN	900.000.000	40.024.362
Chi phí khác	-	95.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.041.741.548</b>	<b>3.397.938.949</b>

**5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Khoản mục	31/03/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	193.186.112	155.708.980
Kinh phí công đoàn	154.263.616	155.922.624
Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.099.574.795	2.116.674.795
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Phải thu hàng khuyến mãi	1.000.000.000	-
Quỹ công đoàn	416.676.625	476.640.102
Phải trả, phải nộp khác	8.633.291.621 (i)	8.543.546.636
<b>Cộng</b>	<b>12.710.495.038</b>	<b>11.661.995.406</b>

(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

Khoản Mục	31/03/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>8.044.684.898</b>	<b>8.000.000.000</b>
Cty TNHH MTV Bách Việt	8.044.684.898	8.000.000.000
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>588.606.723</b>	<b>543.546.636</b>
Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM	2.008.143	3.371.143
CTY TNHH TMDV VÂN HẬU	-	-
Phải trả khác	586.598.580	540.175.493
<b>Cộng</b>	<b>8.633.291.621</b>	<b>8.543.546.636</b>

**5.15 Vay và nợ ngắn hạn**

	31/03/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	73.661.873.699 (i)	58.140.184.277
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	60.471.334.460 (ii)	76.355.487.705
<b>Cộng</b>	<b>134.133.208.159</b>	<b>134.495.671.982</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 86005000.010/2022-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 15 tháng 6 năm 2022.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m<sup>2</sup> và quyền sở hữu nhà ở 102,24m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m<sup>2</sup> và quyền sở hữu nhà ở 180,91m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m<sup>2</sup> (đất ở 300 m<sup>2</sup> và đất lập vườn 1.300 m<sup>2</sup>) theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 860/2022/5801 ngày 24/02/2022, kỳ hạn 12 tháng, trị giá 1.404.000.000 VND.

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 148-2022/HĐ-CMA-QLN ngày 12 tháng 12 năm 2022.

- Giới hạn cấp tín dụng: 150.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m<sup>2</sup>

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m<sup>2</sup>.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m<sup>2</sup>.

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m<sup>2</sup>, diện tích sàn 362,7 m<sup>2</sup>, nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

Thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m<sup>2</sup>.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m<sup>2</sup>.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m<sup>2</sup>.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m<sup>2</sup>.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m<sup>2</sup>.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m<sup>2</sup>.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

**5.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi**

<b>Khoản mục</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Quỹ khen thưởng	65.830.151	90.850.694
Quỹ phúc lợi	795.380.051	942.078.051
Quỹ Ban điều hành	-	-
<b>Cộng</b>	<b>861.210.502</b>	<b>1.032.928.745</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Dê Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

**5.17 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>181.558.680.000</b>	<b>1.578.837.745</b>	<b>26.020.297.867</b>	<b>24.238.133.595</b>	<b>233.395.949.207</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	20.406.556.660	20.406.556.660
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.341.455.041)	(2.341.455.041)
Chi cổ tức năm 2021	-	-	-	(21.787.041.600)	(21.787.041.600)
Chi cổ tức năm 2022	-	-	-	-	-
Tặng (giảm) khác	-	-	-	(61.173.335)	(61.173.335)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>181.558.680.000</b>	<b>1.578.837.745</b>	<b>26.020.297.867</b>	<b>20.455.020.279</b>	<b>229.612.835.891</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>181.558.680.000</b>	<b>1.578.837.745</b>	<b>26.020.297.867</b>	<b>20.455.020.279</b>	<b>229.612.835.891</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.624.799.794	5.624.799.794
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Chi cổ tức năm 2022	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức 2023	-	-	-	-	-
Tặng (giảm) khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối ngày 31/03/2023</b>	<b>181.558.680.000</b>	<b>1.578.837.745</b>	<b>26.020.297.867</b>	<b>26.079.820.073</b>	<b>235.237.635.685</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 181.558.680.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 31/03/2023 như sau:

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
+ Tổng Công ty dầu Việt Nam	29.360.240.000	16,17	29.360.240.000	16,17
+ Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	92.594.940.000	51,00	92.594.940.000	51,00
+ Các cổ đông khác	59.603.500.000	32,83	59.603.500.000	32,83
<b>Cộng</b>	<b>181.558.680.000</b>	<b>100,00</b>	<b>181.558.680.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	18.155.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.  
Cổ phiếu ưu đãi: Không.

**Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		13.974.852.328		13.988.352.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	ĐVT: VND	
	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
<b>6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>970.887.016.622</b>	<b>970.887.016.622</b>
Doanh thu bán xăng dầu	261.039.077.664	261.039.077.664
Doanh thu bán hàng bách hóa	626.666.858.473	626.666.858.473
Doanh thu bán hàng điện máy	17.844.779.546	17.844.779.546
Doanh thu bán gas	26.254.658.763	26.254.658.763
Doanh thu bán hàng hóa khác	36.710.079.323	36.710.079.323
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.371.562.853	2.371.562.853
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>14.772.039</b>	<b>14.772.039</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>970.872.244.583</b>	<b>970.872.244.583</b>
<b>6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>		
Giá vốn hàng bán xăng dầu	252.546.945.464	252.546.945.464
Giá vốn hàng bán bách hóa	606.843.837.444	606.843.837.444
Giá vốn hàng bán điện máy	17.325.025.211	17.325.025.211
Giá vốn hàng bán gas	24.223.873.706	24.223.873.706
Giá vốn hàng hóa khác	35.923.667.709	35.923.667.709
<b>Cộng</b>	<b>936.863.349.534</b>	<b>936.863.349.534</b>

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.712.327	212.399.564	62.712.327	212.399.564
Cổ tức, lợi nhuận được chia	274.620.000	-	274.620.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	43.596.000	60.728.126	43.596.000	60.728.126
Doanh thu hoạt động tài chính khác	412.149.551	563.814.702	412.149.551	563.814.702
<b>Cộng</b>	<b>793.077.878</b>	<b>836.942.392</b>	<b>793.077.878</b>	<b>836.942.392</b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lãi tiền vay	2.427.454.965	1.707.405.247	2.427.454.965	1.707.405.247
Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	(147.463.000)	(175.078.600)	(147.463.000)	(175.078.600)
Chi phí tài chính khác	32.988.600	55.344.969	32.988.600	55.344.969
<b>Cộng</b>	<b>2.312.980.565</b>	<b>1.587.671.616</b>	<b>2.312.980.565</b>	<b>1.587.671.616</b>

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Chi phí nhân viên	19.109.071.711	16.969.857.810	19.109.071.711	16.969.857.810
Chi phí vật liệu, bao bì	1.828.608.342	1.707.790.845	1.828.608.342	1.707.790.845
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	603.293.155	334.642.117	603.293.155	334.642.117
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.493.416.706	1.491.748.189	1.493.416.706	1.491.748.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.803.828.348	1.470.530.142	4.803.828.348	1.470.530.142
Chi phí bằng tiền khác	2.489.481.671	1.867.319.152	2.489.481.671	1.867.319.152
<b>Cộng</b>	<b>30.327.699.933</b>	<b>23.841.888.255</b>	<b>30.327.699.933</b>	<b>23.841.888.255</b>

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
<b>6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
Chi phí nhân viên	2.795.805.218	2.656.044.747	2.795.805.218	2.656.044.747
Chi phí vật liệu quản lý	22.314.175	25.898.809	22.314.175	25.898.809
Thuế, phí, lệ phí	488.084.302	479.173.847	488.084.302	479.173.847
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	96.700.844	(302.629.685)	96.700.844	(302.629.685)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	986.291.955	222.904.618	986.291.955	222.904.618
Chi phí bằng tiền khác	1.061.611.706	983.763.882	1.061.611.706	983.763.882
<b>Cộng</b>	<b>5.450.808.200</b>	<b>4.065.156.218</b>	<b>5.450.808.200</b>	<b>4.065.156.218</b>
<b>6.7 Thu nhập khác</b>				
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ vận chuyển	3.554.545.953	4.583.687.324	3.554.545.953	4.583.687.324
Thanh lý tài sản	36.363.636	290.909.090	36.363.636	290.909.090
Thu từ các khoản nợ đã xóa	13.500.000	16.000.000	13.500.000	16.000.000
Thu nhập khác	63.565.000	-	63.565.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.667.974.589</b>	<b>4.890.596.414</b>	<b>3.667.974.589</b>	<b>4.890.596.414</b>
<b>6.8 Chi phí khác</b>				
Phạt hành chính	262.921	-	262.921	-
Thanh lý TSCĐ	294.095.362	-	294.095.362	-
Chi phí khác	-	42.303	-	42.303
<b>Cộng</b>	<b>294.358.283</b>	<b>42.303</b>	<b>294.358.283</b>	<b>42.303</b>

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023		Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022		Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/03/2023		Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	7.018.609.679	10.241.675.463	10.241.675.463	7.018.609.679	10.241.675.463	111.000.000	111.000.000
Các khoản điều chỉnh tăng	225.059.744	111.000.000	111.000.000	225.059.744	225.059.744	274.620.000	-	
Các khoản điều chỉnh giảm	274.620.000	-	-	274.620.000	6.969.043.423	20%	20%	
<b>Tổng Thuế thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>6.969.043.423</b>	<b>10.352.675.463</b>	<b>10.352.675.463</b>	<b>6.969.043.423</b>	<b>6.969.043.423</b>	1.393.809.885	2.070.535.093	
Thuế suất Thuế TNDN hiện hành	20%	20%	20%	20%	20%	1.393.809.885	2.070.535.093	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.393.809.885	2.070.535.093	2.070.535.093	1.393.809.885	1.393.809.885	-	-	
Thuế TNDN truy thu	-	-	-	-	-	5.624.799.794	8.171.140.370	
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>5.624.799.794</b>	<b>8.171.140.370</b>	<b>8.171.140.370</b>	<b>5.624.799.794</b>	<b>5.624.799.794</b>	-	-	
<b>6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>	<b>Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	
Chi phí nhân công	21.904.876.929	19.625.902.557	21.904.876.929	19.625.902.557	21.904.876.929	19.625.902.557	19.625.902.557	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.454.215.672	2.068.331.771	2.454.215.672	2.068.331.771	2.454.215.672	2.068.331.771	2.068.331.771	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.493.416.706	1.491.748.189	1.493.416.706	1.491.748.189	1.493.416.706	1.491.748.189	1.491.748.189	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.790.120.303	1.693.434.760	5.790.120.303	1.693.434.760	5.790.120.303	1.693.434.760	1.693.434.760	
Chi phí bằng tiền khác	4.039.177.679	3.330.256.881	4.039.177.679	3.330.256.881	4.039.177.679	3.330.256.881	3.330.256.881	
<b>Cộng</b>	<b>35.681.807.289</b>	<b>28.209.674.158</b>	<b>35.681.807.289</b>	<b>28.209.674.158</b>	<b>35.681.807.289</b>	<b>28.209.674.158</b>	<b>28.209.674.158</b>	

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

**7. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>	<b>Kinh doanh xăng dầu</b>	<b>Kinh doanh bách hóa tổng hợp</b>	<b>Kinh doanh khác</b>	<b>Cộng</b>
Doanh thu thuần	186.062.597.176	717.305.401.523	99.008.722.639	1.002.376.721.338
Các chi phí trực tiếp	(184.065.921.160)	(703.401.578.844)	(92.202.719.481)	(979.670.219.485)
Kết quả k.doanh bộ phận	1.996.676.016	13.903.822.679	6.806.003.158	22.706.501.853
Các cp không phân bổ				(14.167.989.487)
Thu nhập tài chính				793.077.878
Chi phí tài chính				(2.312.980.565)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>7.018.609.679</b>
Chi phí thuế TNDN				(1.393.809.885)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>5.624.799.794</b>
<b>Vào ngày 31/03/2023</b>				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	24.335.655.088	236.783.049.250	46.902.976.943	308.021681.281
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				30.821.957.050
Các khoản đầu tư				24.120.567.600
Tài sản không phân bổ				108.361.152.674
<b>Tổng tài sản</b>				<b>471.325.358.605</b>
Nợ phải trả của bộ phận	9.294.960.692	60.411.121.151	10.648.471.256	80.354.553.099
Nợ phải trả không phân bổ				155.733.169.821
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>236.087.722.920</b>
<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Kinh doanh xăng dầu</b>	<b>Kinh doanh Bách hóa tổng hợp</b>	<b>Kinh doanh khác</b>	<b>Cộng</b>
Doanh thu thuần	261.039.077.664	630.969.583.262	83.754.180.071	975.762.840.997
Các chi phí trực tiếp	(257.785.448.495)	(619.959.380.860)	(78.744.422.736)	(956.489.252.091)
Kết quả kdoanh bộ phận	3.253.629.169	11.010.202.402	5.009.757.335	19.273.588.906
Các cp không phân bổ				(8.281.184.219)
Thu nhập tài chính				836.942.392
Chi phí tài chính				(1.587.671.616)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>10.241.675.463</b>
Chi phí thuế TNDN				(2.070.535.93)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>8.171.140.370</b>
<b>Vào ngày 31/03/2022</b>				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	23.874.259.827	169.844.779.580	41.759.074.347	235.478.113.753
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				32.286.615.735
Các khoản đầu tư				37.918.454.700
Tài sản không phân bổ				122.533.537.604
<b>Tổng tài sản</b>				<b>428.216.721.792</b>
Nợ phải trả của bộ phận	30.079.458.218	22.599.663.446	13.618.781.322	66.297.902.986
Nợ phải trả không phân bổ				120.351.729.229
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>186.649.632.215</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

**8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.821.957.050	47.904.501.271
Đầu tư tài chính	6.260.949.100	6.113.486.100
Phải thu	65.245.814.142	82.849.930.025
Tài sản khác	3.486.210.000	3.165.260.000
	<b>105.814.930.292</b>	<b>140.033.177.396</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	134.133.208.159	134.495.671.982
Phải trả người bán	79.614.965.983	88.437.558.271
Phải trả khác	12.710.495.038	11.661.995.406
Chi phí phải trả	1.041.741.548	3.397.938.949
	<b>227.500.410.728</b>	<b>237.993.164.608</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

31  
ING  
OP  
ING  
AT  
TAU



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

<b>Tại ngày 31/03/2023</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 – 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	134.133.208.159	-	134.133.208.159
Phải trả người bán	79.614.965.983	-	79.614.965.983
Phải trả khác	12.710.495.038	-	12.710.495.038
Chi phí phải trả	1.041.741.548	-	1.041.741.548
	<b>227.500.410.728</b>	<b>-</b>	<b>227.500.410.728</b>

<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 – 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	134.495.671.982	-	134.495.671.982
Phải trả người bán	88.437.558.271	-	88.437.558.271
Phải trả khác	11.661.995.406	-	11.661.995.406
Chi phí phải trả	3.397.938.949	-	3.397.938.949
	<b>237.993.164.608</b>	<b>-</b>	<b>237.993.164.608</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>Tại ngày 31/03/2023</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.821.957.050	-	30.821.957.050
Đầu tư tài chính	1.404.000.000	4.856.949.100	6.260.949.100
Phải thu	65.245.814.142	-	65.245.814.142
Tài sản khác	3.486.210.000	-	3.486.210.000
	<b>100.957.981.192</b>	<b>4.856.949.100</b>	<b>105.814.930.292</b>

<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 – 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.904.501.271	-	47.904.501.271
Đầu tư tài chính	1.404.000.000	4.709.486.100	6.113.486.100
Phải thu	82.849.930.025	-	82.849.930.025
Tài sản khác	3.165.260.000	-	3.165.260.000
	<b>135.323.691.296</b>	<b>4.709.486.100</b>	<b>140.033.177.396</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty thế chấp tài sản cho ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay xem thuyết minh mục 5.15.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/03/2023.

1022  
3 TY  
HÂN  
NGH  
T.C

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

**Tài sản cho thuê hoạt động**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số năm trước
Từ 1 năm trở xuống	2.760.000.000	2.640.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	2.477.272.727	2.477.272.727
Trên 5 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.237.272.727</b>	<b>5.117.272.727</b>

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 120.000.000 đồng (năm trước là 0 đồng).

**9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau (\*):**

	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
<b>Từ 01.01 – 31.03.2023</b>					
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	111.000.000	-	-	111.000.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	21.000.000	-	-	21.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	15.000.000	-	-	15.000.000
Nguyễn Văn Khánh	-	15.000.000	-	-	15.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	-	15.000.000	-	-	15.000.000
Phù Chí Anh	-	15.000.000	-	-	15.000.000
Hoàng Anh Dũng	-	15.000.000	-	-	15.000.000
Nguyễn Văn Cảnh	-	15.000.000	-	-	15.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Trần Chí Hiếu	-	9.000.000	-	-	9.000.000
Ngô Thế Anh	-	9.000.000	-	-	9.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	12.000.000	-	-	12.000.000
<i>Ban Điều hành</i>	410.435.029	-	119.800.000	-	530.235.029
Nguyễn Thị Việt Ánh	199.481.176	-	50.000.000	-	199.481.176
Phù Chí Anh	120.504.279	-	30.000.000	-	120.504.279
Trần Thị Trúc Linh	119.245.882	-	30.000.000	-	119.245.882
Nguyễn Hoàng Hà My	47.602.751	-	-	-	47.602.751
Nguyễn Thúy Ái	43.400.941	-	9.800.000	-	43.400.941
<b>Cộng</b>	<b>410.435.029</b>	<b>141.000.000</b>	<b>119.800.000</b>	<b>-</b>	<b>671.235.029</b>

Từ 01.01 – 31.03.2022

Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
-------	---------	--------	--------	------



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

Hội đồng quản trị	-	111.000.000	-	-	111.000.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	21.000.000	-	-	21.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	15.000.000	-	-	15.000.000
Dương Xuân Phát	-	15.000.000	-	-	15.000.000
Nguyễn Văn Khánh	-	15.000.000	-	-	15.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	-	15.000.000	-	-	15.000.000
Phù Chí Anh	-	15.000.000	-	-	15.000.000
Hoàng Anh Dũng	-	15.000.000	-	-	15.000.000
Ban Kiểm soát	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Trần Chí Hiếu	-	9.000.000	-	-	9.000.000
Ngô Thế Anh	-	9.000.000	-	-	9.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	12.000.000	-	-	12.000.000
Ban Điều hành	401.000.990	-	-	-	401.000.990
Nguyễn Thị Việt Ánh	149.184.186	-	-	-	149.184.186
Phù Chí Anh	90.442.199	-	-	-	90.442.199
Lưu Hoàng Thống	72.516.000	-	-	-	72.516.000
Trần Thị Trúc Linh	88.858.605	-	-	-	88.858.605
<b>Cộng</b>	<b>401.000.990</b>	<b>141.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>542.000.990</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 31/03/2023 (VND)	đến 31/03/2022 (VND)
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	Mua hàng	178.377.436.730	197.661.245.080
	Thanh toán	(184.497.552.579)	(204.326.423.170)
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Bán hàng	-	943.565.846
	Thanh toán	-	(943.565.846)
	Cho vay	-	28.185.000.000
	Trả nợ vay	-	(30.990.000.000)
	Tiền thuê mặt bằng	-	120.000.000
	Trả tiền thuê mặt bằng	-	(120.000.000)
	Cho thuê mặt bằng	-	36.000.000
	Thu tiền thuê mặt bằng	-	(36.000.000)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

Bên liên quan	Nghịệp vụ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 31/03/2023 (VND)	đến 31/03/2022 (VND)
	Cổ tức được chia	-	-
	Cổ tức đã nhận	-	-
	Lãi tiền vay	-	129.095.539
	Nhận lãi tiền vay	-	(129.095.539)
	Mua hàng	-	9.487.597.581
	Thanh toán	-	(9.487.597.581)
	Cần trừ công nợ	44.684.898	-
	Mua tài sản	-	-
	Mua công cụ dụng cụ	-	-
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Mua hàng	-	-
	Thanh toán	-	-
	Bán hàng hóa	8.834.000	-
	Thu tiền bán hàng	(8.834.000)	-
	Cổ tức được chia	274.620.000	-
	Cổ tức đã nhận	(274.620.000)	-

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2023, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Phải thu / (Phải trả) VND
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	7.318.170.000
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	13.102.098.675
	Phải trả khác	8.044.684.898
Công ty CP In Bạc Liêu	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



QUÁCH DUY TÂM

NGUYỄN THÚY ÁI

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH